

Chính sách thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai ở Việt Nam hiện nay: Những ưu điểm và hạn chế

Nguyễn Thị Thúy Hiền*

Bộ Khoa học và Công nghệ, 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 10 tháng 8 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 16 tháng 9 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 28 tháng 9 năm 2017

Tóm tắt: Thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai trong lĩnh vực khoa học và công nghệ đang ngày càng trở nên bức thiết trong xu thế hiện nay. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung làm rõ: (i) Lý thuyết về thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai; (ii) Chính sách của Việt Nam hiện nay về thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai; (iii) Cuối cùng, bài viết cũng nêu ra điểm mạnh và những tồn tại trong chính sách về nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ hiện nay. Trong một chừng mực nào đó, bài viết cũng giúp các nhà quản lý có một cái nhìn tổng quan về chính sách trong nghiên cứu và triển khai, từ đó có những kế hoạch bổ sung, hoàn thiện khung pháp lý nhằm phát huy được nội lực và thúc đẩy khoa học phát triển.

Từ khóa: Chính sách, thương mại hóa, nghiên cứu và triển khai, Việt Nam.

1. Lý thuyết thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai

1.1. Kết quả nghiên cứu và triển khai

Kết quả nghiên cứu có thể được hiểu là các sản phẩm hữu hình (như máy móc, thiết bị, vật liệu...), nó cũng có thể được hiểu là các sản phẩm vô hình (quy trình công nghệ, sáng chế, giải pháp hữu ích, bí quyết kỹ thuật, phần mềm máy tính...). Như vậy, có thể thấy, kết quả nghiên cứu chính là sản phẩm của hoạt động nghiên cứu, vì vậy kết quả nghiên cứu cần được xem xét trong quá trình của hoạt động nghiên cứu.

Nếu tiếp cận dưới góc độ các giai đoạn của nghiên cứu, kết quả nghiên cứu được xác định bao gồm:

- Nghiên cứu cơ bản (fundamental research hoặc basic research) là những nghiên cứu nhằm phát hiện thuộc tính, cấu trúc, động thái các sự vật, phát hiện, phát minh, dẫn đến việc hình thành một hệ thống lý thuyết có giá trị tổng quát.

- Nghiên cứu ứng dụng (applied research) là sự vận dụng các quy luật được phát hiện từ nghiên cứu cơ bản để giải thích sự vật, tạo dựng các nguyên lý công nghệ mới, nguyên lý sản phẩm mới và nguyên lý dịch vụ mới, áp dụng chúng vào sản xuất và đời sống.

- Triển khai (technological experimental development) còn gọi là triển khai thực nghiệm, là sự vận dụng các quy luật (thu được từ nghiên cứu cơ bản) và các nguyên lý công nghệ hoặc nguyên lý vật liệu (thu được từ nghiên cứu ứng dụng) để đưa ra những hình mẫu về một

* ĐT.: 84-913522745.

Email: thuyhiennt@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4124>

phương diện kỹ thuật mới, sản phẩm mới, dịch vụ mới với những tham số đủ mang tính khả thi về mặt kỹ thuật. Hoạt động triển khai gồm 3 giai đoạn (tạo vật mẫu, tạo công nghệ, sản xuất thử hạt nhỏ) [1].

Theo một cách tiếp cận khác, kết quả nghiên cứu xem xét trong quy trình của hoạt động nghiên cứu và triển khai thì kết quả nghiên cứu được xem là sản phẩm của mỗi công đoạn trong quá trình nghiên cứu và triển khai theo chiều xuôi hay ngược. Quá trình nghiên cứu và triển khai xuôi trái qua những công đoạn: Ý tưởng-Nghiên cứu-Thử nghiệm-Hoàn thiện và nhân rộng. Quá trình nghiên cứu và triển khai ngược trái qua các bước: Công nghệ hoàn thiện-Phân tích để tìm ra bí quyết công nghệ-Thử nghiệm-Hoàn thiện và nhân rộng.

1.2. Thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai

Theo Từ điển Cambridge Advanced Learner's Dictionary "Thương mại hóa là việc tổ chức cái gì đó để tạo ra lợi nhuận" còn "Công nghệ là nghiên cứu và tri thức thực nghiệm, đặc biệt là tri thức công nghiệp, sử dụng các phát hiện khoa học", "Thương mại hóa công nghệ" bao gồm ít nhất ba khía cạnh: 1. Công nghệ được thương mại hóa; 2. Thị trường-công nghệ bán cho ai; 3. Nhà sản xuất hay là tác nhân phát triển và thương mại hóa công nghệ.

Siegel và cộng sự (1995) [2] cho rằng thương mại hóa về công nghệ được hiểu theo nghĩa hẹp là sự chuyển hóa công nghệ thành lợi nhuận. Như vậy, theo Siegle thương mại hóa theo nghĩa hẹp được hiểu là nhấn mạnh vào lợi nhuận tài chính mà chưa phải là lợi ích nói chung.

Goyal (2006) [3], cũng đưa ra một khái niệm về thương mại hóa công nghệ gắn với Siegle và cộng sự, đó là việc đưa ra ý tưởng, khái niệm vào sản xuất, kinh doanh.

Thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai được Isabelle (2004) [4] xem như quá trình chuyển hóa các tri thức nghiên cứu thành các sản phẩm mới (hoặc cải tiến), các quy trình

hoặc dịch vụ và giới thiệu chúng ra thị trường để tạo ra các lợi ích kinh tế. Cùng chung quan điểm với Isabelle, nhà nghiên cứu Coy (2007) [5] định nghĩa thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai là quá trình phát hiện tri thức, phát triển các tri thức đó thành công nghệ và chuyên hóa công nghệ thành các sản phẩm mới hoặc các quy trình, dịch vụ được sử dụng hoặc là bán ra trên thị trường.

Theo một hướng tiếp cận khác, định nghĩa thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai được cho là một phổ đầy đủ các hoạt động chuyển hóa một công nghệ, một sản phẩm hoặc quy trình mới, từ giai đoạn khái niệm cho đến thị trường. Đó còn là quá trình phát triển một sản phẩm trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, từ khái niệm, qua nghiên cứu khả thi, thực hiện cho đến giới thiệu sản phẩm ra thị trường thành công (Rourke 1999) [6].

Trong một số trường hợp, một ý tưởng tốt không nhất thiết dẫn đến sự thành công của thương mại hóa. Theo Dhewanto và cộng sự (2009) [7], qua nghiên cứu về trường hợp cụ thể của Australia cho biết, trong khoảng 100 ý tưởng thì sinh ra 10 dự án phát triển. Và, trong đó cũng chỉ có một hoặc hai dự án phát triển là có thể thu được lợi nhuận. Các tác giả này cũng cho biết, ở Anh và Mỹ, khoảng một nửa số tiền mà các doanh nghiệp chi cho các dự án nghiên cứu và phát triển không bao giờ tới được thị trường. Phát hiện này cũng thống nhất với nhiều công trình nghiên cứu khác.

Thuật ngữ "Thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai", trong một số trường hợp thường đi cùng với thuật ngữ "đổi mới" (Innovation). Trong nghiên cứu về thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai của Australia, Hindle và cộng sự (2004) [8] định nghĩa "đổi mới" là việc vận dụng và chuyên hóa các ý tưởng thành sự thành công thương mại. Theo quan điểm này thì "đổi mới" đồng nhất với khái niệm thương mại hóa. Chính vì vậy, việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai thành công chính là "vượt qua thung lũng chết", khi đó kết quả nghiên cứu và triển khai sẽ trải qua các giai đoạn khác nhau (chuyên giao công nghệ, triển khai sản phẩm,

hình thành một sản phẩm mới) để cuối cùng tạo nên một doanh nghiệp hay một thương vụ thành công.

Từ những cách giải thích và tiếp cận trên, có thể thấy, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai là một quá trình chuyển hóa các ý tưởng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất, đời sống hoặc bất kỳ hoạt động tạo ra lợi ích kinh tế nào khác. Ở Việt Nam hiện nay, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai bao gồm các hoạt động: (i) Chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền sở hữu kết quả nghiên cứu; (ii) Sử dụng kết quả để thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ; (iii) Góp vốn bằng kết quả nghiên cứu để thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ hoặc doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh; (iv) Tự sử dụng hoặc sử dụng kết quả nghiên cứu trong liên kết để nghiên cứu phát triển, hoàn thiện công nghệ, sản xuất, kinh doanh; (v) Sử dụng kết quả nghiên cứu để cung cấp dịch vụ công phục vụ lợi ích cộng đồng, an sinh xã hội; (vi) Sử dụng kết quả nghiên cứu để kêu gọi vốn đầu tư, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; (vii) Các hoạt động khai thác khác, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ khác theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, các văn bản hướng dẫn luật và không bị cấp bởi pháp luật liên quan.

2. Chính sách của Việt Nam hiện nay về thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai

2.1. Hệ thống các văn bản pháp luật

Trong thời gian qua, thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về phát triển thị trường công nghệ, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản Luật, Nghị định, Quyết định, Thông tư hướng dẫn nhằm thể chế hóa và phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Hoạt động khoa học và công nghệ được điều chỉnh bởi 08 đạo luật chuyên ngành: Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 [9]; Luật Sở hữu Trí tuệ năm 2005 [10], sửa đổi bổ

sung năm 2009; Luật Chuyển giao Công nghệ năm 2006 [11]; Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006 [12]; Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 [13]; Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008 [14]; Luật Công nghệ cao năm 2008 [15]; Luật Đo lường năm 2011 [16]. Đây chính là hệ thống văn bản pháp luật chủ yếu tạo hành lang pháp lý đồng bộ và mở rộng cho hoạt động nghiên cứu và triển khai ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, hoạt động nghiên cứu và triển khai còn tiếp tục được hoàn thiện về mặt pháp lý bằng việc được điều chỉnh bởi một số văn bản pháp luật chuyên ngành khác như:

- Việc quy định pháp lý về mặt tài chính cho hoạt động nghiên cứu và triển khai: Hoạt động nghiên cứu và triển khai của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập bị hạn chế trong khuôn khổ quy định cứng về quản lý tài chính theo Luật Ngân sách nhà nước (2015) [17]. Điều này, trên thực tế lại không phù hợp với đặc thù của hoạt động nghiên cứu sáng tạo trong khoa học. Bên cạnh đó, việc đã có cơ chế khoán, nhưng khi mua sắm các trang thiết bị, phương tiện làm việc và các công việc khác, các tổ chức khoa học và công nghệ công lập phải trải qua đấu thầu hoặc công đoạn thẩm định giá theo quy định của Luật Đấu thầu (2013) [18]. Thêm vào đó, tổ chức khoa học và công nghệ công lập phải chịu sự kiểm toán của Kiểm toán nhà nước theo ba loại hình¹.

- Việc quy định pháp lý về quản lý tài sản, quyền tài sản: Tổ chức khoa học và công nghệ được góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để tiến hành hoạt động nghiên cứu và triển khai và hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật (Luật Khoa học và Công nghệ 2013). Theo đạo luật này, việc góp vốn bị hạn chế ở khía cạnh dùng quyền sử dụng đất để thế chấp vay vốn ngân hàng và liên doanh, liên kết trong hoạt động sản xuất, kinh

¹ Đó là: Kiểm toán báo cáo tài chính (tính đúng đắn, trung thực của báo cáo tài chính); Kiểm toán tuân thủ (tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế mà tổ chức khoa học và công nghệ phải thực hiện); Kiểm toán hoạt động (tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý và sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước).

doanh, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu và triển khai vẫn chưa được pháp luật cho phép (Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Chứng khoán).

- Việc quy định pháp lý về tổ chức bộ máy, quản lý nhân sự: Theo điều 4 của Luật Cán bộ, công chức (2008) [19] quy định, người đứng đầu và cấp phó của đơn vị sự nghiệp công lập là công chức phải là công dân Việt Nam. Điều này dẫn đến một thực tế vướng mắc trong triển khai chính sách thu hút các chuyên gia trình độ cao là người Việt Nam đang ở nước ngoài và người nước ngoài trong việc bổ nhiệm nhân sự vào các vị trí lãnh đạo tổ chức khoa học và công nghệ công lập. Điều này đặc biệt khó hơn trong các viện hay trung tâm nghiên cứu và triển khai theo mô hình xuất sắc ở Việt Nam hiện nay.

Theo những quy định của Luật Viên chức (2010) [20], tổ chức khoa học và công nghệ phải xây dựng kế hoạch biên chế hàng năm và được thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định số lượng và chỉ tiêu theo quy định. Quy định này trên thực tế làm cản trở tính linh hoạt và quyền tự quyết của người đứng đầu các tổ chức nghiên cứu và triển khai công lập trong việc xác định quy mô nhân sự và chất lượng cán bộ đáp ứng với phạm vi nghiên cứu và yêu cầu của nhiệm vụ chuyên môn, từ đó gián tiếp ảnh hưởng tới kế hoạch đầu tư trang thiết bị và tài chính cho hoạt động nghiên cứu và triển khai, vì chính điều này phụ thuộc ngay từ ban đầu vào số lượng nhân lực tham gia nhiệm vụ nghiên cứu và triển khai.

Luật Phòng chống tham nhũng (2005) [21] hiện hành cũng không cho phép cán bộ, công chức, viên chức được thành lập, tham gia thành lập hoặc quản lý, điều hành tổ chức nghiên cứu và triển khai tư nhân. Quy định này một mặt gián tiếp tạo ra rào cản đối với sự liên kết, hợp tác công-tư của cá nhân làm việc trong các tổ chức nghiên cứu và triển khai công lập, mặt khác có thể gây cản trở đối với quá trình cổ phần hóa các viện nghiên cứu và triển khai công lập trong tương lai, khi về lâu dài và theo xu hướng quốc tế, Việt Nam có thể đi theo mô hình quản lý cơ sở nghiên cứu và triển khai

quốc gia của các nước tiên tiến trên thế giới: Mô hình nhà nước sở hữu, tư nhân vận hành.

- Việc quy định pháp luật về chính sách thuế: Hoạt động nghiên cứu và triển khai được ưu đãi ở hầu hết các sắc thuế². Về cơ bản, chính sách miễn thuế của nhà nước đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển là giải pháp kích thích kinh tế quan trọng góp phần động viên, phát huy năng lực sáng tạo của các tổ chức, cá nhân hoạt động nghiên cứu và triển khai, tác động mạnh tới kết quả và hiệu quả của hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu của các tổ chức nghiên cứu và triển khai.

Luật Thuế thu nhập cá nhân (2012) [22] quy định, thu nhập của cá nhân hoạt động nghiên cứu và triển khai phải chịu thuế từ bản quyền đối với phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ; đối với các cá nhân không cư trú³, thuế suất thu nhập bản quyền này là 5%. Để khuyến khích hoạt động chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai, cần điều chỉnh pháp luật theo hướng cho phép miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập từ bản quyền trong các hoạt động này.

Tuy nhiên, có một điểm thuận lợi, các sản phẩm, hàng hóa liên quan tới lĩnh vực khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi theo Luật Thuế giá trị gia tăng (2008) [23]. Nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và triển khai, pháp luật nên được điều chỉnh theo hướng miễn thuế giá trị gia tăng đối với: Thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho nghiên cứu, thí nghiệm khoa học; máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được, nhưng vẫn cần nhập khẩu từ nước ngoài để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu và triển khai.

² Bao gồm 05 sắc thuế: Thuế nhập khẩu; Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thuế thu nhập cá nhân; Thuế giá trị gia tăng và thuế đất.

³ Người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài.

2.2. Các chương trình, đề án, dự án

Một trong những công cụ chính sách tác động hữu hiệu và cụ thể tới đối tượng quản lý chính là xây dựng và thực thi một loạt các chương trình, đề án, dự án để thúc đẩy và tạo những khởi động, bài học kinh nghiệm cho chính sách mà nhà quản lý mong muốn. Tính đến nay, Chính phủ đã xây dựng và thực thi một số chương trình, đề án, dự án thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai, bao gồm:

- Chương trình Hỗ trợ phát triển Tài sản trí tuệ (Chương trình 68).

- Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ đến năm 2020.

- Đề án "Thương mại hóa công nghệ theo mô hình mẫu Thung lũng Silicon tại Việt Nam".

- Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025).

- Dự án IPP (Chương trình đối tác sáng tạo-Innovation Partnership Program).

- Dự án FIRST "Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu khoa học và công nghệ-Fostering innovation through Research, Science, and Technology".

- Dự án VIIP "Đổi mới sáng tạo hướng đến người thu nhập thấp".

- Dự án BIPP "Hỗ trợ xây dựng chính sách đổi mới và phát triển các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp".

3. Đánh giá ưu điểm và hạn chế

3.1. Hệ thống chính sách hiện hành liên quan đến kết quả nghiên cứu và triển khai cho thị trường công nghệ

* **Về ưu điểm:** Hệ thống chính sách hiện hành liên quan đến việc tạo kết quả nghiên cứu và triển khai "gắn" với thị trường, với doanh nghiệp, trong thời gian quá độ từ cơ chế "kế hoạch hóa tập trung" sang cơ chế "định hướng thị trường" đã tạo lực đẩy cho các kết quả nghiên cứu và triển khai gắn kết với thị trường,

doanh nghiệp và tạo được một số thành tựu, một số sản phẩm khoa học và công nghệ thương mại hóa thành công. Những điểm nổi bật về chính sách đối với các kết quả nghiên cứu và triển khai bao gồm:

- Thứ nhất: Xây dựng được hệ thống chính sách quy định đầy đủ quy trình thực hiện một nghiên cứu và triển khai từ khâu đầu tiên (xác định nhiệm vụ) đến khâu cuối cùng (nghiệm thu), bao trùm hầu hết các khía cạnh của việc thực hiện một nghiên cứu triển khai (từ xác định ý tưởng, viết thuyết minh, dự toán, thực hiện, kiểm tra, giám sát, công bố nghiên cứu, đánh giá kết quả nghiên cứu và triển khai).

- Thứ hai: Xây dựng được hệ thống chính sách quy định đầy đủ quy trình thực hiện một nghiên cứu và triển khai từ khâu đầu tiên (xác định nhiệm vụ) đến khâu cuối cùng (nghiệm thu), bao trùm hầu hết các khía cạnh của việc thực hiện một nghiên cứu và triển khai (từ xác định ý tưởng, viết thuyết minh, dự toán, thực hiện, kiểm tra, giám sát, công bố nghiên cứu, đánh giá kết quả nghiên cứu và triển khai).

- Thứ ba: Lồng ghép được các yếu tố để gắn kết nghiên cứu và triển khai với thị trường và doanh nghiệp bằng cách xác định địa chỉ sử dụng kết quả nghiên cứu và triển khai ngay từ khâu tuyển chọn; xác định sáng chế, giải pháp hữu ích, công nghệ, máy móc thiết bị mới tạo ra trong kết quả nghiên cứu và triển khai; xác định phương thức công bố kết quả nghiên cứu và triển khai; ưu tiên cho các nghiên cứu và triển khai có khả năng huy động vốn sẵn có của doanh nghiệp.

- Thứ tư: Ưu tiên cho những nghiên cứu và triển khai có hướng nghiên cứu mới, có tính tiên tiến, tạo ra sản phẩm công nghệ mới, có giá trị công nghệ, có phương án chuyển giao ứng dụng các sản phẩm,... bằng hệ thống các tiêu chí, thang điểm tương ứng với các ưu tiên trên trong tuyển chọn các đơn vị thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và triển khai.

- * **Về nhược điểm:** Bên cạnh một số điểm tích cực kể trên, hệ thống chính sách hiện hành liên quan đến kết quả nghiên cứu và triển khai

cho thị trường công nghệ cũng bộc lộ một số điểm yếu sau:

- Thứ nhất: Cơ chế, chính sách dùng để gắn kết giữa cung từ các cơ quan nghiên cứu và triển khai và cầu từ các doanh nghiệp còn yếu. Điểm nổi bật hiện nay đó là việc các cơ quan nghiên cứu triển khai và các doanh nghiệp được tổ chức độc lập với nhau, trong khi đó, kế hoạch nghiên cứu lại chủ yếu do cấp lãnh đạo giao hoặc do đề xuất từ các bản nghiên cứu, nên quan hệ giữa cơ sở sản xuất và cơ quan nghiên cứu còn rất nhiều trở ngại. Trên thực tế, có nhiều đề tài nghiên cứu được nhà nước cấp kinh phí, thu hút lực lượng đông đảo các nhà khoa học tham gia và được đánh giá tốt nhưng công tác xã hội hóa kém (có thể do cơ chế hoặc nội dung nghiên cứu chưa xuất phát từ yêu cầu của doanh nghiệp). Bên cạnh đó, một số kết quả nghiên cứu lại không được áp dụng vào sản xuất gây lãng phí lớn. Trong khi đó, các doanh nghiệp rất cần sự giúp đỡ từ các cơ quan nghiên cứu về tư vấn kế hoạch, giải pháp công nghệ triển khai lại không có kinh phí, hoặc cơ chế pháp lý về việc sử dụng vốn đầu tư cho nghiên cứu triển khai không rõ ràng, cũng như không được thực hiện.

- Thứ hai: Còn thiếu cơ chế thông tin giữa các cơ quan nghiên cứu và triển khai và các doanh nghiệp. Thực tế cho thấy, số bằng sáng chế được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam khoảng 5000, ngoài ra, về nguyên tắc chúng ta có quyền tham khảo kho tư liệu các sáng chế của thế giới và đem ứng dụng tại Việt Nam. Tuy nhiên, qua thống kê, số người đến khai thác thông tin sáng chế tại Cục Sở hữu trí tuệ chỉ có khoảng 1.000 lượt người một năm; trong đó, số lượng tra cứu lại chủ yếu là nhãn hiệu hàng hóa và kiểu dáng công nghiệp chứ chưa phải là sáng chế khoa học. Điều này cho thấy một thực tế, các doanh nghiệp ở Việt Nam chưa thực sự quan tâm đến lĩnh vực sáng chế đầy tiềm năng. Trong khi đó, ở các nước tiên tiến và phát triển đây chính là nguồn cơ bản để tạo ra hàng hóa trên thị trường khoa học và công nghệ, phục vụ trực tiếp cho đổi mới công nghệ.

- Thứ ba: Hệ thống chính sách hiện hành còn thiếu cơ chế cho các doanh nghiệp đặt hàng

nghiên cứu cho cơ quan nghiên cứu và triển khai. Ở Việt Nam, thị trường khoa học và công nghệ thực sự vẫn chưa năng động, chưa phát huy hết được vai trò là nơi nuôi dưỡng nguồn cầu và kích thích sự sáng tạo của nguồn cung công nghệ vốn có. Do vậy, trong thời gian tới, cần xây dựng chính sách để các doanh nghiệp có thông tin và có thể đặt hàng cho các cơ quan nghiên cứu và triển khai. Chỉ có như vậy vai trò của các kết quả nghiên cứu và triển khai trong hoạt động đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm mới có thể phát huy xứng tầm những gì vốn có.

3.2. Hệ thống chính sách hiện hành liên quan đến thể chế hóa các giao dịch trong thị trường công nghệ

* **Về ưu điểm:** Nhìn ở tầm vĩ mô, các Luật và Bộ Luật hiện hành ở Việt Nam liên quan đến thể chế hóa các giao dịch trong thị trường công nghệ gồm có: Luật Dân sự (2005) [24], Luật Sở hữu trí tuệ (2005), Luật Chuyển giao công nghệ (2008), Luật Công nghệ cao (2008), Luật Khoa học và công nghệ (2013) [25] đã phân nào bao quát được các yêu cầu chính về thể chế hóa các giao dịch trong thị trường khoa học công nghệ. Hệ thống chính sách đã có các Luật định khung để điều hành và quản lý thị trường vận hành bình thường, đảm bảo được các hoạt động cung, cầu phát triển một cách bình thường; tiếp đó, quyền sở hữu với hàng hóa mua bán được về cơ bản đã được xác định; thị trường có tính cạnh tranh lành mạnh; số lượng các giao dịch đủ lớn; không gây ra nhiều các tác động xã hội tiêu cực. Hệ thống văn bản pháp quy đã ban hành này không chỉ tạo ra một hành lang pháp lý tương đối ổn định để các tổ chức, cá nhân có thể hoạt động nghiên cứu và triển khai được bình đẳng, lành mạnh trong thị trường công nghệ mà còn bảo vệ lợi ích hợp pháp và tạo cơ hội phát triển cho hoạt động nghiên cứu và phát triển.

Trên thực tế, việc xây dựng và thực thi hệ thống văn bản pháp luật trong lĩnh vực thị trường công nghệ đang từng bước đi vào cuộc sống, đồng thời nó cũng thể hiện sự quyết tâm xây dựng và phát triển thị trường công nghệ của

Việt Nam ngày càng lớn mạnh hơn trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

* **Một số tồn tại:** Qua việc đánh giá, rà soát ngoài những mặt mạnh và điểm tích cực, hệ thống cơ chế, chính sách thể chế hóa các giao dịch trong thị trường công nghệ vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục trong thời gian tới như:

- Thứ nhất: Hệ thống pháp luật liên quan đến đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ vẫn còn nhiều điểm chưa phù hợp. Các Luật và Bộ luật mặc dù đã giải quyết về cơ bản các vấn đề liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, song vẫn còn nhiều bất cập so với yêu cầu cao và phức tạp của lĩnh vực này trong thực tế. Các bất cập trong sở hữu trí tuệ hiện nay thể hiện ở những mặt sau:

Các quy định trong Luật và các Bộ luật còn tản mạn, chưa có tính đồng bộ và hệ thống. Đây chính là hệ quả của việc chưa xác định đúng vị trí của pháp luật sở hữu trí tuệ trong hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam. Đặc điểm này thể hiện ở việc một vấn đề được quy định trong rất nhiều văn bản, trong khi đó, mỗi văn bản này lại có hiệu lực và quy phạm khác nhau, thậm chí có hiệu lực như nhau nhưng do các cơ quan khác nhau ban hành. Bên cạnh đó, cũng có trường hợp, các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ không được quy định chung trong một văn bản luật, sau đó lại được hướng dẫn cụ thể tại một văn bản luật có hiệu lực thấp hơn, điều này gây ra khó khăn cho quá trình thực thi pháp luật.

Quy trình về phương pháp xác định giá trị tài sản vô hình nói chung, quyền sở hữu trí tuệ nói riêng còn chưa rõ ràng. Đối với một số nước phát triển trên thế giới, việc mua và bán tài sản là quyền sở hữu trí tuệ phổ biến từ lâu. Song ở Việt Nam hình thức này mới xuất hiện và được áp dụng trong các doanh nghiệp. Tuy nhiên, nhìn vào thực tế giải quyết các vụ việc cho thấy, pháp luật Việt Nam chưa đưa ra quy định về phương pháp xác định giá trị tài sản vô hình nói chung, quyền sở hữu trí tuệ nói riêng. Thực tế này xuất phát từ các nguyên nhân như: Các tiêu chuẩn quốc tế đưa ra khó xác định và chưa thực sự thích hợp đối với thực tế của Việt

Nam; Chưa có một cơ quan chuyên trách có thẩm quyền xác định giá trị tài sản vô hình, trong khi đó, đây là loại tài sản mang tính đặc thù (sở hữu trí tuệ); Việc xác định giá trị tài sản vô hình và sở hữu trí tuệ tại Việt Nam còn ít, trên thực tế việc áp dụng này chỉ đang áp dụng với các doanh nghiệp lớn mà chưa có bất kỳ quyền sở hữu nào thuộc về cá nhân được định giá.

Quy định về bồi thường thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu, đối tượng sở hữu trí tuệ khi quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm còn lỏng lẻo. Theo Quy trình của Bộ Luật Dân sự, tác giả, chủ sở hữu, đối tượng sở hữu trí tuệ có quyền khởi kiện và yêu cầu Tòa án tối cao buộc người có hành vi xâm phạm quyền tác giả phải chấm dứt hành vi xâm phạm và phải bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu. Tuy nhiên, trong thực tế, pháp luật Việt Nam lại chưa có những quy định và hướng dẫn cụ thể về cách thức xác định thiệt hại, mức bồi thường thiệt hại trong trường hợp quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm. Như vậy, nếu chỉ căn cứ theo pháp luật quy định về *trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng* trong Luật Dân sự sẽ không thỏa đáng. Thêm vào đó, về nguyên tắc, nguyên đơn có nghĩa vụ chứng minh mức độ thiệt hại thực tế và thiệt hại tiềm tàng của mình do hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp gây ra. Tuy nhiên, chứng minh điều này trên thực tế không phải đơn giản. Chính điều này dẫn đến việc xác định mức bồi thường cho nguyên đơn là không thỏa đáng, vì vậy đã không bảo vệ được lợi ích chính đáng vốn có của họ.

Chưa có các quy định mới về những tội phạm mới xâm phạm quyền tác giả. Trong kỷ nguyên phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, ngày càng có nhiều hành vi vi phạm tinh vi đối với quyền tác giả, ví như: Đưa các tác phẩm vào môi trường kỹ thuật số trong khi chưa được sự cho phép của chủ sở hữu là một loại vi phạm rất phổ biến; hay như việc phá hoại thông tin trên mạng internet, ăn cắp thông tin trên mạng internet bằng việc bẻ khóa, vượt tường lửa,... là những loại tội phạm mới mà các quy định trong luật pháp Việt Nam chưa có quy định đầy đủ.

- Thứ hai: Các cơ chế, chính sách giải quyết mối quan hệ trong bất bình đẳng về thông tin đối với giao dịch trong thị trường khoa học và công nghệ chưa đồng bộ. Xuất phát từ tính chất đặc thù của hàng hóa (có thể là thông tin, phi hiện vật) dẫn tới những bất bình đẳng trong giao dịch. Hệ thống các cơ chế, chính sách hiện nay chưa giải quyết được triệt để tồn tại này trong các giao dịch công nghệ vì các thông tin liên quan đến bảo mật chưa có cơ chế xử lý cụ thể. Bên cạnh đó, hiện nay vẫn chưa hoàn thiện các cơ chế, chính sách để xây dựng, phát triển và kiểm tra, giám sát để có được những tổ chức dịch vụ thẩm định thông tin công nghệ có uy tín, được cả bên mua và bán tin tưởng.

- Thứ ba: Thiếu các cơ chế, chính sách để tập trung hỗ trợ giảm bớt các chi phí giao dịch. Ở Việt Nam hiện nay, chưa có đầy đủ các cơ chế, chính sách cụ thể nhằm hỗ trợ về giảm thiểu chi phí giao dịch. Khi hai bên ký kết các giao dịch về khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp Việt Nam thường là bên nhận công nghệ. Quá trình này tiềm ẩn nhiều rủi ro cho bên nhận, đó là sự bị động, dẫn đến việc không ký kết được hợp đồng, còn khi có sẽ bị tổn thất từ những chi phí liên quan đến giao dịch. Trong thực tế giao dịch cũng phát sinh thêm nhiều chi phí như trong các khâu, quá trình như: Thu thập thông tin; Cấp phép; Phê duyệt,....

Các Luật liên quan như Luật Khoa học và công nghệ (2013), Luật chuyển giao công nghệ (2006), cũng đã quan tâm, tập trung giải quyết vấn đề này, song mới đang dừng lại ở các quy định chung, chưa có cơ chế định cụ thể để triển khai thực hiện. Thêm vào đó, các Nghị định số 133/2008/NĐ-CP [26]; Nghị định 103/2011/NĐ-CP [27]; Nghị định 120/2014/NĐ-CP [28] cũng đã tập trung hướng dẫn các nội dung liên quan, tuy nhiên, vẫn thiếu các nội dung cụ thể về việc hỗ trợ doanh nghiệp trong việc giảm bớt chi phí trong giao dịch hiện nay.

- Thứ tư: Các cơ chế, chính sách phát triển các tổ chức trung gian, môi giới về chuyển giao công nghệ chưa được quan tâm đúng tầm. Hiện nay, các đơn vị cung cấp dịch vụ về thị trường khoa học và công nghệ có quy mô nhỏ, hoạt

động rời rạc. Các tổ chức dịch vụ chuyển giao công nghệ của Việt Nam lại thường cung cấp một cách hỗn hợp nhiều loại dịch vụ khác nhau trong khi yêu cầu quan trọng của thị trường dịch vụ tư vấn trong nước là phải chuyển sang các dịch vụ mang tính chuyên môn cao phục vụ cho quá trình ra quyết định đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp. Việc mua sản phẩm hàng hóa khoa học và công nghệ thời gian qua của các doanh nghiệp và tổ chức công nghệ thực tế được thực hiện trực tiếp giữa người mua và người bán mà ít có sự hỗ trợ của bên trung gian, môi giới.

- Thứ năm: Các cơ chế, chính sách để kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật đối với giao dịch trong thị trường khoa học và công nghệ còn một số bất cập. Mặc dù các nội dung về cơ chế và chính sách đã được quy định trong các nghị định của Chính phủ như Nghị định số 16/2000/NĐ-CP ngày 10/5/2000 [29], quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ vẫn còn nhiều nội dung chưa rõ: Nội dung công nghệ chuyển giao, đơn vị có thẩm quyền quyết định chuyển giao, chế độ báo cáo,... Theo Luật Chuyển giao công nghệ, các hợp đồng chuyển giao công nghệ không bắt buộc phải đăng ký nên việc kiểm tra, giám sát việc thực thi của pháp luật đối với giao dịch trong thị trường khoa học có phần thiếu chặt chẽ.

- Thứ sáu: Các văn bản chỉ đạo đưa ra còn chậm và chưa có tính khả thi cao. Trong quá trình hoạt động thực tiễn, đã có những văn bản quy phạm pháp luật riêng, trong đó đã nêu rất rõ về các vấn đề ưu đãi, hỗ trợ trong các giao dịch đối với kết quả nghiên cứu và triển khai⁴ tại Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, các ưu đãi này lại thường trùng lặp với các ưu đãi trong Luật Đầu tư (2014) [30], các Luật thuế đã qua định, do đó, các bên mua sản phẩm từ kết quả nghiên cứu và triển khai thường chỉ chọn ưu đãi đã

⁴ Ưu đãi về tiếp nhận các công nghệ trong danh mục ưu tiên nhận chuyển giao, ưu đãi về thuế nhập khẩu, ưu đãi về thuế thu nhập đối với các doanh nghiệp khoa học và công nghệ sử dụng kết quả nghiên cứu và triển khai,...

được quy định thông qua Luật Đầu tư, các Luật về thuế, nên các ưu đãi trong chuyển giao công nghệ, trong Luật Khoa học và công nghệ gần như không có tính khả thi cao. Bên cạnh đó, một số văn bản hướng dẫn dưới Luật lại chậm ban hành cũng không kịp thời tháo gỡ các khó khăn trong các giao dịch về kết quả nghiên cứu và triển khai.

3.3. Chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp sử dụng sản phẩm thương mại hóa từ kết quả nghiên cứu và triển khai

Trong phát triển khoa học công nghệ, việc xây dựng các chính sách ưu đãi nhằm hỗ trợ tối đa giải quyết các khó khăn của doanh nghiệp trong quá trình đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm từ các kết quả nghiên cứu và triển khai, là vô cùng cần thiết. Việc thực hiện các chính sách ưu đãi phù hợp, kịp thời sẽ tăng cường các nhân tố thúc đẩy quá trình thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, chính sách hỗ trợ này vẫn luôn song hành cả những điểm tích cực và hạn chế cần được xem xét khắc phục.

* **Về điểm:** Theo các luật định hiện nay thì các ưu đãi hỗ trợ cho doanh nghiệp sử dụng sản phẩm thương mại hóa từ kết quả nghiên cứu và triển khai đang đi đúng hướng, trong đó tập trung vào tháo gỡ các rào cản, các khó khăn của doanh nghiệp như: Hỗ trợ về vốn, thông tin công nghệ, thông tin thị trường, hỗ trợ đào tạo và phát triển nhân lực có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cần thiết, tăng cường cơ hội tiếp xúc, nắm bắt công nghệ mới, có cơ hội hợp tác với các tổ chức nghiên cứu và triển khai.

Và, nhằm cụ thể hóa các hỗ trợ đối với doanh nghiệp trong việc sử dụng các kết quả nghiên cứu và triển khai trong hoạt động sản xuất và kinh doanh, Chính phủ đã ban hành một loạt các Chương trình Quốc gia, xây dựng các dự án với nước ngoài trên phương châm lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Nhờ tập trung hỗ trợ đúng hướng, các chính sách đã mang lại hiệu quả kích thích, nó như bà đỡ cho các doanh nghiệp Việt Nam trong hoạt động đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm từ các kết

quả nghiên cứu và triển khai, tạo lợi thế cạnh tranh và phát triển doanh nghiệp.

* **Về hạn chế:** Như đã nêu trên, bên cạnh những mặt tích cực đem lại cho các doanh nghiệp, hệ thống chính sách hiện hành trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp còn tồn đọng những bất cập cần được quan tâm khắc phục trong thời gian tới, cụ thể là:

- Thứ nhất: Các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn về vốn và hỗ trợ các ưu đãi về tài chính còn chưa thực sự phù hợp. Có rất nhiều nhân tố tác động trực tiếp đến quá trình đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm từ các kết quả nghiên cứu và triển khai của các doanh nghiệp, trong đó, theo các doanh nghiệp quan trọng nhất đó là vốn. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, quá trình đầu tư đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm từ kết quả nghiên cứu và triển khai của doanh nghiệp có thể gặp rất nhiều rủi ro như: Thời gian hoàn vốn kéo dài, công nghệ bị sao chép do vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ chưa được thực hiện nghiêm ngặt nên việc khó khăn về vốn lại trở thành rào cản cho hoạt động đổi mới công nghệ.

Một số chính sách ưu đãi về vốn đầu tư cho doanh nghiệp không phù hợp hoặc chưa thực sự hấp dẫn với các doanh nghiệp. Ví dụ như, đối tượng được hưởng ưu đãi về thuế khá rộng nhưng chính sách này lại không có tác dụng đối với đối tượng doanh nghiệp không có tiềm lực về vốn để thực hiện dự án đầu tư đổi mới công nghệ. Hay, chế độ đãi ngộ tín dụng từ Quỹ hỗ trợ phát triển hầu như chỉ áp dụng đối với các dự án đầu tư đổi mới công nghệ lớn, trong khi tiềm lực chủ yếu của các doanh nghiệp Việt Nam chỉ ở mức đầu tư từng phần, nhỏ lẻ là một khó khăn.

- Thứ hai: Vẫn thiếu các cơ chế, chính sách về hỗ trợ doanh nghiệp về thông tin công nghệ và thông tin thị trường. Đây được xem là trở ngại lớn đối với doanh nghiệp hiện nay trong việc đổi mới công nghệ. Theo một kết quả khảo sát của Viện Nghiên cứu Quản lý Chính sách Kinh tế Trung ương cho thấy, trình độ công nghệ cũng như mức độ làm chủ công nghệ của các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam hiện

nay thuộc lớp thấp và chậm so với khu vực và thế giới. Trong đó, các doanh nghiệp mới chỉ dừng lại ở việc đầu tư phần cứng thay vì tập trung cho phần mềm công nghệ. Thông thường, việc đầu tư công nghệ phần cứng tốn kém hơn so với phần mềm, điều này sẽ làm tăng giá thành sản phẩm.

- Thứ ba: Cơ chế chính sách hỗ trợ tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực chuyển giao kết quả nghiên cứu và triển khai chưa phát huy được hiệu quả. Do hạn chế về năng lực và trình độ chuyên môn, nên khi thực hiện giải pháp chuyển giao công nghệ đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả triển khai hợp đồng. Cũng có không ít trường hợp do công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ, hàng tân trang lại được nhập vào Việt Nam⁵. Về giá cả, trong quá trình kiểm tra, nhiều dự án đầu tư được phát hiện bị nâng cao giá, giá bán cao hơn giá trị thực tế, cũng có một số dự án bị phía nước ngoài nâng lên gấp 2-2.5 lần⁶.

Thêm vào đó, để có thể tiếp nhận công nghệ thành công, cần có đội ngũ cán bộ có trình độ tri thức và tay nghề để có thể thực sự làm chủ công nghệ chuyển giao, phát huy tốt các giá trị trong chuyển giao công nghệ và quá trình thực hiện đổi mới công nghệ, mang lại thành công về kinh tế và xã hội. Có một thực tế là việc định hướng chiến lược về đào tạo nghề, đào tạo chuyên sâu chưa thực sự được quan tâm. Trong khi đó, nguồn nhân lực của Việt Nam luôn trong tình trạng vừa thừa vừa thiếu. Thị trường lao động lại chưa thực sự mạnh mẽ và đi đúng định hướng, lại chưa đáp ứng được yêu cầu của đổi mới công nghệ. Các cơ chế liên quan đến giáo dục đào tạo của Việt Nam vẫn chưa thực sự chuyên minh để có thể đáp ứng một cách tốt nhất yêu cầu của thị trường năng động, đang thay đổi từng ngày, từng giờ như hiện nay.

⁵ Theo một cuộc khảo sát 700 thiết bị công nghệ và 03 dây chuyền tại 42 nhà máy ở Việt Nam cho thấy: 76% số máy mới nhập thuộc công nghệ những năm 1950-1960, 70% số máy đã hết khấu hao, 50% là máy tân trang lại.

⁶ Theo khảo sát dự án FDI, phía Việt Nam bị thua thiệt 50 triệu USD do phía nước ngoài nâng giá thiết bị lên từ 15-20%

4. Thay lời kết

Thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai ở Việt Nam hiện nay đang trong quá trình hình thành và hoàn thiện. Thực tế, nó mới chỉ đạt được một số kết quả khiêm tốn so với tiềm năng vốn có và chưa thực sự tạo ra lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước. Nguyên nhân chính của thực trạng này nằm ở hệ thống chính sách thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai chưa bắt kịp được sự phát triển của các doanh nghiệp, các nước trong khu vực và thế giới.

Thêm vào đó, trong quá trình thực thi các chính sách Luật và Bộ Luật liên quan đến thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai ở Việt Nam cho thấy nhiều lỗ hổng trong cơ chế, chính sách và cả luật.

Thứ nhất, đây là lĩnh vực đang được nhà nước, các doanh nghiệp quan tâm tìm hiểu và hoàn thiện hóa, nhằm kích thích nghiên cứu khoa học và công nghệ. Nó chính là chìa khóa cho sự phát triển trong một thế giới "công nghệ" như hiện nay.

Thứ hai, việc phát triển nhanh thương mại hóa các kết quả nghiên cứu và triển khai cho thấy Việt Nam cũng là một trong những thị trường năng động, mặc dù đi sau khu vực và thế giới, song nó và là yếu tố mới trong nền kinh tế và thị trường khoa học ở Việt Nam. Sự thay đổi nhanh chóng này đã làm cho các quy định, luật lệ lạc hậu và không thể đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của xã hội ngay khi chưa ra đời được lâu.

Thứ ba, bên cạnh những thành tựu đạt được bước đầu và việc hỗ trợ hiệu quả công tác thúc đẩy thương mại hóa chính kết quả nghiên cứu và triển khai, hành lang pháp lý của Việt Nam hiện hành cũng còn tồn đọng những điểm cần được khắc phục. chính những thiếu sót trong thời gian qua và thực tế các giao dịch lại tạo tiền đề cho một sự phát triển mới ở hiện tại và tương lai. Nhận thức được những bất cập và lỗ hổng trong quá trình nghiên cứu và triển khai các kết quả nghiên cứu là điều cần thiết để các nhà quản lý, hoạch định chính sách đưa ra được

những giải pháp phù hợp cho sự phát triển khoa học và công nghệ.

Tài liệu tham khảo

- [1] Vũ Cao Đàm. 2011. Giáo trình Khoa học Chính sách. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2] Siegel, R. A, Hansen, S.O et al. 1995. "Accelerating the commercialisation of technology: Commercialisation through co-operation". *Industrial Management Data System* 95.
- [3] Goyal, Jay. 2006. Commercializing new technology profitably and quickly. Oracle Corporation, Redwood Shores.
- [4] Isabelle, Diane. 2004. S&T Commercialization of federal research laboratories and university research: Comprehensive exam submission. Eric Sportt School of Business, Carleton University.
- [5] Mc Coy, Andrew Patton. 2007. Establishing a commercialization model for innovative products in the residential construction industry. Master of Science Thesis. State University of Virginia.
- [6] Rourke, D. L. 1999. From Invention to Innovation. US Department of Energy, Washington, D. C.
- [7] Dhewanto Waran, Michael Vitale, Amrik Sohal. 2009. The effect of organisational culture on technology commercialisation performance: A conceptual framework. Monash University, Clayton, Australia.
- [8] Hindle Kevin and John Yenchen. 2004. "Public research commercialisation, entrepreneurship and new technology based firms: An integrated model. *Technovation* 24: 793-803.
- [9] [9]. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2013. Luật Khoa học và Công nghệ. (<https://www.most.gov.vn/vn/Pages/ChiTietVanBan.aspx?vID=28338&TypeVB=1>). Truy cập ngày 10/10/2017.
- [10] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2005. Luật Sở hữu trí tuệ. (http://moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=16766). Truy cập ngày 12/10/2017.
- [11] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2006. Luật Chuyển giao công nghệ. (<http://nistpass.gov.vn/van-ban-phap-quy/342-luat-chuyen-giao-cong-nghe-nam-2006.html>). Truy cập ngày 09/10/2017.
- [12] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2006. Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. (http://moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=15080). Truy cập ngày 11/10/2017.
- [13] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2007. Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa. (http://moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=12911). Truy cập ngày 11/10/2017.
- [14] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2008. Luật năng lượng nguyên tử. (http://moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=12818). Truy cập ngày 12/10/2017.
- [15] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2008. Luật công nghệ cao. (http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=81138). Truy cập ngày 12/10/2017.
- [16] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2011. Luật đo lường. (http://www.moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=27489). Truy cập ngày 12/10/2017.
- [17] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2015. Luật Ngân sách nhà nước. (http://www.moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=30517). Truy cập ngày 12/10/2017.
- [18] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2013. Luật Đấu thầu. (http://www.moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=28825). Truy cập ngày 12/10/2017.
- [19] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2008. Luật Cán bộ, công chức
- [20] (http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=81139). Truy cập ngày 09/10/2017.
- [21] [20]. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2010. Luật Viên chức. (http://www.moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=26495). Truy cập ngày 09/10/2017.
- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2005. Luật Phòng chống tham nhũng. (http://moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=16890). Truy cập ngày 10/10/2017.

- [22] Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2012.. Luật Thuế thu nhập cá nhân. (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Luat-thue-thu-nhap-ca-nhan-sua-doi-2012-26-2012-QH13-152719.aspx>). Truy cập ngày 09/10/2017.
- [23] Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2008. Luật Thuế giá trị gia tăng. (<https://thukyluat.vn/vb/luat-thue-gia-tri-gia-tang-2008-10576.html>). Truy cập ngày 08/10/2017.
- [24] Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2005. Luật Dân sự. (<https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-dan-su-2005-33-2005-qh11-99f.html>). Truy cập ngày 08/10/2017.
- [25] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2013. Luật Khoa học và công nghệ. (http://www.moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=28730). Truy cập ngày 13/10/2017.
- [26] Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2008. Nghị định số 133/2008/NĐ-CP. (http://www.moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=12543). Truy cập ngày 10/10/2017.
- [27] Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2011. Nghị định số 103/2011/NĐ-CP. (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-dinh-103-2011-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-133-2008-ND-CP-131796.aspx>). Truy cập ngày 09/10/2017.
- [28] Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2014. Nghị định số 120/2014/NĐ-CP (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-dinh-120-2014-ND-CP-sua-doi-133-2008-ND-CP-huong-dan-Luat-Chuyen-giao-cong-nghe-261254.aspx>). Truy cập ngày 09/10/2017.
- [29] Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2000. Nghị định số 16/2000/NĐ-CP. (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-dinh-16-2000-ND-CP-quy-dinh-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh-trong-linh-vuc-quan-ly-nha-nuoc-ve-chuyen-giao-cong-nghe-46338.aspx>). Truy cập ngày 08/10/2017.
- [30] Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2014. Luật Đầu tư. (http://www.moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=30315). Truy cập ngày 13/10/2017.

Policy to Promote the Commercialization of Research and Development Results in Vietnam Today: Advantages and Disadvantages

Nguyen Thi Thuy Hien

Ministry of Science and Technology, 113 Tran Duy Hung, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Abstract: The commercialization of research and development's results in the field of science and technology is becoming increasingly urgent in the current trend. In this article, we focus on clarifying: (i) The theory of promoting commercialization of research and development's results; (ii) Vietnam's current policy on promoting commercialization of research and development's results; (iii) Finally, the article also outlines the strengths and shortcomings of current policies for science and technology research and development. To some extent, the article also provides managers with an overview of policy in research and development, which includes plans to supplement and complete the legal framework for promoting the internal strength and science of development.

Keywords: Policy, commercialization, research and development results, Vietnam.